

Số: 228 /BC-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 23 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

I. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 212 /TTr-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2024 về việc phê duyệt kết quả Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu báo cáo Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

II. Tình hình tổ chức và nguồn tài liệu, số liệu

1. Tình hình tổ chức

Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai ban hành Văn bản số 9344/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ về việc thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024;

Ngày 07 tháng 11 năm 2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Văn bản số 7609/STNMT-VPĐK về việc triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Nguồn tài liệu, số liệu sử dụng để tổng hợp số liệu thống kê đất đai

a) Thu thập số liệu thống kê đất đai

Nguồn tài liệu, số liệu có liên quan phục vụ cho thống kê đất đai gồm: sản phẩm kiểm kê đất đai năm 2019; sản phẩm thống kê đất đai năm 2022; sản phẩm thống kê đất đai năm 2023 cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan.

b) Đánh giá độ tin cậy của số liệu, tài liệu thu thập

Các số liệu thu thập để phục vụ công tác thống kê đất đai đều có nguồn gốc rõ ràng, được cung cấp từ các cơ quan có thẩm quyền, do vậy đảm bảo độ tin cậy, làm cơ sở cho công tác thống kê đất đai năm 2023.

III. Phân tích, đánh giá kết quả thống kê hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính là 198.256 ha: trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích 144.303 ha, chiếm 72,79% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích 52.710 ha, chiếm 26,59% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh;
- Nhóm đất chưa sử dụng: diện tích 1.243 ha, chiếm 0,63% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

Bảng 01: Cơ cấu diện tích các loại đất năm 2023

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu diện tích (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)			198.256	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	144.303	72,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	102.657	51,78
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	24.322	12,27
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.999	5,55
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.323	6,72
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78.335	39,51
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	34.262	17,28
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.503	2,27
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.983	6,55
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.776	8,46
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.380	2,71
1.4	Đất làm muối	LMU	1.039	0,52
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	965	0,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52.710	26,59
2.1	Đất ở	OCT	8.069	4,07
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.964	2,00
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.104	2,07
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	36.832	18,58
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	124	0,06
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.936	4,00
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.115	0,56
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.228	0,62
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.939	6,02
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	14.489	7,31
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	498	0,25

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Cơ cấu diện tích (%)
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47	0,02
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ...	NTD	429	0,22
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.591	3,32
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	243	0,12
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.243	0,63
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.162	0,59
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	81	0,04
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	244	0,12
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	233	0,12
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR		
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	11	0,01

(Số liệu chi tiết tại Biểu số 13/TKĐĐ kèm theo)

3.1. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp

a) Theo mục đích sử dụng

Diện tích nhóm đất nông nghiệp đến ngày 31/12/2023 của tỉnh là: 144.303 ha, chiếm 72,79% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp: diện tích 102.657 ha, chiếm 51,78% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất lâm nghiệp: diện tích 34.262 ha, chiếm 17,28% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 5.380 ha, chiếm 2,71% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất làm muối: diện tích 1.039 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất nông nghiệp khác: diện tích 965 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên.

b) Theo đối tượng sử dụng

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng: diện tích 86.305 ha, chiếm 59,81% tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn tỉnh;
- Tổ chức kinh tế sử dụng: diện tích 24.711 ha, chiếm 17,12% tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn tỉnh;
- Cơ quan đơn vị của Nhà nước sử dụng: diện tích 33.230 ha, chiếm 23,03% tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn tỉnh;

- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: diện tích 1 ha, chiếm 0,0008% tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn tỉnh;

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: diện tích 55 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh.

(Số liệu chi tiết tại Biểu số 02/TKĐĐ và 13/TKĐĐ kèm theo).

3.2. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp đến ngày 31/12/2023 của tỉnh là: 52.710 ha, chiếm 26,59% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

a) Theo mục đích sử dụng

- Đất ở: diện tích 8.069 ha, chiếm 4,07% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: diện tích 3.964 ha, chiếm 2,00% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất ở tại đô thị: diện tích 4.104 ha, chiếm 2,07% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chuyên dùng: diện tích 36.832 ha, chiếm 15,58% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 124 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất quốc phòng: diện tích 7.936 ha, chiếm 4,00% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất an ninh: diện tích 1.115 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích 1.228 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích 11.939 ha, chiếm 6,02% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất có mục đích công cộng: diện tích 14.489 ha, chiếm 7,31% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tôn giáo: diện tích 498 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích 47 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích 429 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 6.591 ha, chiếm 3,32% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 243 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích 2 ha, chiếm 0,0008% tổng diện tích tự nhiên.

b) Theo đối tượng sử dụng

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng: diện tích 7.746 ha, chiếm 14,70% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh;

- Tổ chức kinh tế sử dụng: diện tích 13.760 ha, chiếm 26,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh;

- Cơ quan đơn vị của Nhà nước sử dụng: diện tích 10.546 ha, chiếm 20,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh;

- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: diện tích 823 ha, chiếm 1,56% tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh;

- Tổ chức khác sử dụng: diện tích 13 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng: diện tích 455 ha, chiếm 0,86% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh;

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: diện tích 564 ha, chiếm 1,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh.

c) Theo đối tượng quản lý

- UBND cấp xã quản lý diện tích 4.982 ha, chiếm 9,45% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh;

- Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý diện tích 13.821 ha, chiếm 26,22% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh.

(Số liệu chi tiết tại Biểu số 03/TKĐĐ và 13/TKĐĐ kèm theo).

3.3 Hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng đến ngày 31/12/2023 của tỉnh là: 1.243 ha, chiếm 0,63% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

a) Theo mục đích sử dụng

- Đất bằng chưa sử dụng: diện tích 1.162 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: diện tích 81 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

b) Theo đối tượng sử dụng và quản lý

- Cơ quan đơn vị nhà nước sử dụng: diện tích 66 ha, chiếm 5,32% tổng diện tích đất chưa sử dụng của toàn tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: diện tích 828 ha, chiếm 66,62% tổng diện tích đất chưa sử dụng toàn tỉnh.

- Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 349 ha, chiếm 28,06% tổng diện tích đất chưa sử dụng toàn tỉnh.

3.4. Biến động đất đai giai đoạn năm 2019 và 2022 đến năm 2023

a) Tổng diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên trong năm thống kê đất đai 2023 là 198.256 ha không thay đổi so với tổng diện tích tự nhiên trong năm 2022.

Tình hình biến động các nhóm đất và loại đất theo nhu cầu chuyển đổi sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 02: Biến động diện tích đất đai năm 2023 so với năm 2022 và 2019

Đơn vị: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2022		So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+) giảm(-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)
Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)			198.256	198.256		198.256	
1	Đất nông nghiệp	NNP	144.303	144.280	23	143.236	1.067
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	102.657	102.611	46	103.292	-635
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	24.322	24.537	-215	24.726	-404
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.999	11.042	-43	11.092	-93
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.323	13.494	-171	13.634	-311
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78.335	78.075	260	78.566	-231
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	34.262	34.262		32.174	2.088
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.503	4.503		4.642	-139
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.983	12.983		11.035	1.947
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.776	16.776		16.497	279
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.380	5.408	-27	5.585	-205
1.4	Đất làm muối	LMU	1.039	1.039		1.237	-198
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	965	960	5	948	18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52.710	52.732	-23	53.795	-1.085
2.1	Đất ở	OTC	8.069	7.976	93	7.649	420

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2022		So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+) giảm(-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.964	3.905	59	3.654	310
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.104	4.070	34	3.994	110
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	36.832	36.921	-90	37.288	-456
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	124	124		124	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.936	7.937		8.026	-90
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.115	1.115		1.168	-53
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.228	1.220	8	1.207	20
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.939	11.822	118	11.809	130
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	14.489	14.704	-215	14.952	-463
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	498	498	1	533	-35
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47	47		48	-2
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	429	429		430	-1
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.591	6.610	-19	7.553	-963
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	243	250	-7	292	-48
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2		2	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.243	1.244	-1	1.225	18
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.162	1.163	-1	1.145	18
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	81	81		81	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					

b) Tình hình biến động nhóm đất nông nghiệp

So với năm thống kê 2022, diện tích nhóm đất nông nghiệp tăng 23,0 ha. Diện tích nhóm đất nông nghiệp biến động mạnh trong năm 2023 nguyên nhân chủ yếu do rà soát lại ranh giới, pháp lý đất khu công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, dẫn đến việc chu chuyển qua lại giữa các nhóm đất. Số liệu cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa giảm 43 ha so với năm 2022, cụ thể:

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 2 ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác: 2 ha và chuyển sang đất ở: 6 ha (Đất ở tại nông thôn 5 ha; đất ở tại đô thị 1 ha). Nguyên nhân do người dân thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 phân bố trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1 ha. Nguyên nhân do cập nhật Trường mầm non khu tái định cư xã Hòa Long đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giao đất tại Quyết định số 3873/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc giao 180.949,4 m² đất tại phường Long Tâm, xã Hòa Long cho Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Bà Rịa sử dụng vào mục đích đất ở, đất giao thông, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở y tế để xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa (gọi tắt là khu tái định cư Hòa Long).

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 31 ha. Nguyên nhân do thực hiện khu công nghiệp Sonadezi đợt 7 theo quyết định cho thuê đất số 3125/QĐ-UBND ngày 6 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, ngoài ra cập nhật, chỉnh sửa lại ranh giới khu công nghiệp Sonadezi theo các quyết định giao đất, thuê đất trước đó.

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng 2 ha, nguyên nhân do cập nhật đất vui chơi giải trí công cộng nằm trong dự án khu tái định cư Hòa Long, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 171 ha so với năm 2022, cụ thể:

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 3 ha, chuyển sang đất ở: 30 ha (*Đất ở tại nông thôn 21 ha và đất ở tại đô thị 9 ha*). Nguyên nhân do người dân thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 phân bố trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 129 ha. Nguyên nhân do thực hiện khu công nghiệp Sonadezi đợt 7 theo quyết định cho thuê đất số 3125/QĐ-UBND ngày 6 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, ngoài ra cập nhật, chỉnh sửa lại ranh giới khu công nghiệp Sonadezi theo các quyết định giao đất, thuê đất trước đó.

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng: 9 ha, nguyên nhân do cập nhật đất vui chơi giải trí công cộng nằm trong dự án khu tái định cư Hòa Long, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa. Ngoài ra, cập nhật dự án Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư 5,6 ha theo Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023, về việc giao 45.191,1 m² đất cho Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng thị xã Phú Mỹ sử dụng vào mục đích đất ở đô thị, đất giao thông, đất văn hóa (gọi tắt là khu tái định cư Phú Mỹ).

- Đất trồng cây lâu năm tăng 260 ha so với năm 2022, cụ thể:

+ Chuyển sang đất ở: 51 ha (*Đất ở tại nông thôn 31 ha và đất ở tại đô thị 20 ha*). Nguyên nhân do người dân thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 phân bố trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp: 5 ha. Nguyên nhân do cập nhật dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phú Mỹ. Ngoài ra cập nhật dự án sân vận động xã Bình Ba theo quyết định giao đất số 2257/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2023, thực hiện dự án tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa đạo Kim Long theo quyết định số 3784/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023, xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng theo quyết định giao đất số 1068/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2023 và điều chỉnh lại đất y tế khu tái định cư phía nam trên địa bàn huyện Châu Đức.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 27 ha. Nguyên nhân do thực hiện khu công nghiệp Sonadezi đợt 7 theo quyết định cho thuê đất số 3125/QĐ-UBND ngày 6 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, ngoài ra cập nhật, chỉnh sửa lại ranh giới khu công nghiệp Sonadezi theo các quyết định giao đất, thuê đất trước đó.

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng: 10 ha, nguyên nhân do thực hiện dự án Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phú Mỹ đợt 1 (phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ). Ngoài ra, cập nhật bổ sung các quyết định chuyển mục đích sử dụng đất khu nhà ở cao cấp Vườn Xuân phường 12, thành phố Vũng Tàu.

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo: 1 ha, nguyên nhân do cập nhật pháp lý chùa Vạn Phúc đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giao đất theo quyết định số 3875/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023.

+ Chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng: 1 ha, nguyên nhân do cập nhật bổ sung các quyết định chuyển mục đích sử dụng đất khu nhà ở cao cấp Vườn Xuân phường 12, thành phố Vũng Tàu.

+ Lấy từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 354 ha. Nguyên nhân do rà soát, cập nhật lại ranh giới khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo các quyết định giao đất, thuê đất trước đó.

- Đất nuôi trồng thủy sản giảm 27 ha so với năm 2022, cụ thể:

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 2 ha do người dân thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023 phân bố trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 24 ha do cập nhật lại ranh giới pháp lý đất khu công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh theo các quyết định giao đất, cho thuê đất trước đó.

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng 1 ha, nguyên nhân do cập nhật khu tái định cư Hòa Long – thành phố Bà Rịa theo QĐ 3873/QĐ-UBND ngày 29/12/2023.

- Đất nông nghiệp khác tăng 5 ha so với năm 2022, cụ thể:

+ Đất trồng lúa chuyển sang 2 ha và đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 3 ha do người dân thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2023.

c) Tình hình biến động nhóm đất phi nông nghiệp

So với năm thống kê 2022, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp giảm 23 ha, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp biến động mạnh trong năm 2023 nguyên nhân chủ yếu do rà soát lại ranh giới, pháp lý đất khu công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, dẫn đến việc chu chuyển qua lại giữa các nhóm đất. Số liệu cụ thể như sau:

- Đất ở tăng 93 ha so với năm 2022, trong đó: đất ở nông thôn tăng 59 ha và đất ở đô thị tăng 34 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do người dân thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở trong năm 2023 trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 8 ha so với năm 2022, cụ thể:

+ Đất trồng lúa chuyển sang 1 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển sang 5 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp chuyển sang 1 ha và đất có mục đích công cộng chuyển sang 1 ha. Nguyên nhân chủ yếu do cập nhật dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phú Mỹ, sân vận động xã Bình Ba, tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa đạo Kim Long và xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng trên địa bàn huyện Châu Đức.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 118 ha so với năm 2022, cụ thể: đất trồng lúa chuyển sang 31 ha, đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 129 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển sang 27 ha, đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 24 ha, đất ở đô thị chuyển sang 1 ha, đất có mục đích công cộng chuyển sang 241 ha, đất sông ngòi kênh rạch suối chuyển sang 20 ha, đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 7 ha và đất bằng chưa sử dụng chuyển sang 1 ha. Ngoài ra, một phần diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được chuyển qua các nhóm đất khác như: chuyển sang đất trồng cây lâu năm 354 ha, đất ở đô thị 4 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 1 ha và đất có mục đích công cộng 4 ha.

Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện khu công nghiệp Sonadezi đợt 7 theo quyết định cho thuê đất số 3125/QĐ-UBND ngày 6 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, ngoài ra do rà soát cập nhật lại ranh giới đất khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo các quyết định giao đất, thuê đất trước đó.

- Đất có mục đích công cộng giảm 215 ha so với năm 2022, cụ thể: đất trồng lúa chuyển sang 2 ha, đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 9 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển sang 10 ha, đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 1 ha, đất ở nông thôn chuyển sang 1 ha, đất ở đô thị chuyển sang 1 ha và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp chuyển sang 4 ha. Ngoài ra, một phần diện tích đất có mục đích công cộng giảm do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 241 ha,

chuyển sang đất ở đô thị 1 ha và chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 1 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chỉnh sửa lại ranh giới khu công nghiệp Sonadezi theo các quyết định giao đất, thuê đất trước đó, các tuyến đường nội bộ khu công nghiệp trả lại theo đúng quyết định được giao là đất khu công nghiệp.

- Đất tôn giáo tăng 1 ha so với năm 2022, cụ thể do đất trồng cây lâu năm chuyển sang. Nguyên nhân chủ yếu do cập nhật pháp lý chùa Vạn Phúc đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giao đất theo quyết định số 3875/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 19 ha so với năm 2022, cụ thể do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện khu công nghiệp Sonadezi đợt 7 theo quyết định cho thuê đất số 3125/QĐ-UBND ngày 6 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và rà soát lại ranh giới, pháp lý của một số khu công nghiệp trên địa bàn thị xã Phú Mỹ theo đúng quyết định giao đất, cho thuê đất trước đó.

- Đất có mặt nước chuyên dùng giảm 7 ha so với năm 2022, cụ thể do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu do rà soát và cập nhật lại ranh giới, pháp lý của một số khu công nghiệp trên địa bàn thị xã Phú Mỹ theo đúng quyết định giao đất, cho thuê đất trước đó.

- Đất bằng chưa sử dụng giảm 1 ha so với năm 2022, cụ thể do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

(Số liệu chi tiết tại Biểu số 12/TKĐĐ).

3.5. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023, diện tích đất nông nghiệp: 139.511 ha, thấp hơn 4.792 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023; Diện tích đất phi nông nghiệp: 57.525 ha, cao hơn 4.815 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 1.220 ha, thấp hơn 23 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023. Số liệu chi tiết tại Bảng 3, cụ thể:

Bảng 03: Thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023

Đơn vị: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng 2023 với kế hoạch sử dụng đất 2023		
			Hiện trạng 2023	Kế hoạch 2023	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		198.256	198.256	
1	Đất nông nghiệp	NNP	144.303	139.917	4.386

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng 2023 với kế hoạch sử dụng đất 2023		
			Hiện trạng 2023	Kế hoạch 2023	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	102.657	99.860	2.797
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	24.322	23.580	742
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.999	10.750	249
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.323	12.829	494
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78.335	76.281	2.054
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	34.262	31.886	2.376
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.503	4.416	86
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.983	10.762	2.220
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.776	16.708	69
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.380	5.251	129
1.4	Đất làm muối	LMU	1.039	1.166	-127
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	965	1.754	-789
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52.710	57.118	-4.409
2.1	Đất ở	OTC	8.069	8.769	-700
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.964	4.314	-350
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.104	4.455	-350
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	36.832	39.874	-3.043
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	124	130	-6
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.936	8.027	-91
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.115	1.178	-62
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.228	1.330	-102
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.939	12.790	-851
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	14.489	16.420	-1.931
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	498	540	-42
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47	44	3
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	429	414	15
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.591	7.196	-605
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	243	197	46
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	84	-82
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.243	1.220	23
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.162	1.220	-58
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	81		81
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			

(Số liệu chi tiết tại Biểu số 15/TKĐĐ).

Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 139.917 ha, thấp hơn 4.386 ha so với hiện trạng sử dụng đất. Nguyên nhân chủ yếu của sự chênh lệch này là do thực hiện rà soát lại ranh giới pháp lý đất lâm nghiệp, đất khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo số liệu báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp, số liệu diễn biến rừng năm 2021 và ranh giới cắm mốc đất lâm nghiệp trên toàn tỉnh trong năm 2022, dẫn tới sự biến động tăng lên trong nhóm đất nông nghiệp.

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 57.118 ha, cao hơn 4.409 ha so với hiện trạng sử dụng đất. Nguyên nhân chủ yếu do nguyên tắc thực hiện thống kê đất đai và kế hoạch sử dụng đất hàng năm khác nhau, theo đó một số công trình, dự án đã có thông báo thu hồi nhưng chưa có quyết định giao đất vẫn được liệt kê vào các trường hợp đã thực hiện xong trong năm kế hoạch. Tuy nhiên, đối với công trình thống kê đất đai, chỉ các công trình có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích mới được cập nhật, dẫn tới diện tích giữa hiện trạng và kế hoạch sử dụng đất chênh lệch. Ngoài ra, việc thực hiện rà soát lại ranh giới pháp lý đất lâm nghiệp, đất khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra sự chênh lệch trên.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, chỉ tiêu sử dụng đất nhóm đất Phi Nông nghiệp lớn hơn so với hiện trạng thực tế đang sử dụng, cụ thể:

- Diện tích đất ở theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 8.769 ha, cao hơn 700 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (*hiện trạng sử dụng đất ở năm 2022: 7.976 ha, chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 793 ha*), phần diện tích chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong năm 2023 là 93 ha, đạt 11,73% chỉ tiêu đề ra theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Đất chuyên dùng: Diện tích 39.874 ha, cao hơn 3.043 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2023.

Nguyên nhân chủ yếu do tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023 đạt thấp, việc triển khai thực hiện các công trình, dự án còn chậm do vướng các chính sách liên quan đến thủ tục thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn, vướng mắc kéo dài. Kế hoạch phân bổ vốn và thời gian xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa thực sự phù hợp, dẫn đến một số công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất nhưng không có vốn để triển khai thực hiện và ngược lại có vốn triển khai nhưng không có trong kế hoạch sử dụng đất. Ngoài ra, nền kinh tế toàn cầu đang bị suy thoái, ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế của Việt Nam nói chung và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nói riêng cũng là một trong số những nguyên nhân gây ra tỷ lệ thực hiện các dự án công trình trong năm 2023 thấp.

3.6. Tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện

Tổng diện tích đất được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện năm 2023 trên địa bàn tỉnh là 43 ha tập trung toàn bộ vào nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn diện tích là 32 ha;
- Đất ở đô thị diện tích là 5 ha;
- Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp là 1 ha.

Nguyên nhân chủ yếu là do người dân thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhưng chưa tiến hành xây dựng ngoài thực địa.

(Số liệu chi tiết có tại các Biểu 05/TKĐĐ).

3.7. Tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính thực hiện trong kỳ thống kê (nếu có)

Trong kỳ thống kê 2023 trên địa bàn tỉnh không có tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính.

IV. Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý

1. Đề xuất

Công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được thực hiện đúng theo quy định, xác định được diện tích từng loại đất và các đối tượng sử dụng đất, phản ánh đầy đủ, chính xác hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê.

Để công tác thống kê đất đai được kịp thời, đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý đất đai, phục vụ tốt việc cung cấp số liệu để đáp ứng các nhu cầu thông tin về đất đai, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đề xuất và thực hiện các giải pháp như sau:

- Chỉ đạo các ngành, địa phương tiếp tục phối hợp rà soát pháp lý, số liệu hiện trạng sử dụng đất đang quản lý để đảm bảo tính đồng bộ thống nhất, xây dựng lộ trình cập nhật vào các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về đất đai cho người dân, doanh nghiệp. Từ đó để người dân, doanh nghiệp hiểu rõ được các quyền và nghĩa vụ của mình trong việc sử dụng đất, đồng thời sử dụng đất theo

đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các địa phương để tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý đất đai; tăng cường công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai, trong đó quan tâm giải quyết dứt điểm tranh chấp, khiếu nại về đất đai.

- Tăng cường công tác cập nhật, quản lý cơ sở dữ liệu đất đai: xây dựng các phần mềm phục vụ vận hành và quản lý cơ sở dữ liệu đất đai, cập nhật đầy đủ các biến động đất đai vào hồ sơ địa chính; làm tốt công tác lưu trữ hồ sơ địa chính; đo đạc, cập nhật mới hệ thống bản đồ địa chính.

- Tiếp tục hoàn thiện công tác cắm mốc, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập phương án sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công tác liên quan về giá đất; công tác thuê, giao, chuyển mục đích sử dụng đất... được kịp thời, có chiến lược lâu dài về chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng khả thi, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội.

- Nâng cao trình độ chuyên môn cho nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương bằng các hình thức đào tạo, tập huấn...

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, liên thông giữa các ngành, công nghệ viễn thám trong công tác quản lý đất đai tại địa phương, đảm bảo công tác quản lý được chính xác, kịp thời và đạt hiệu quả cao. Tập huấn và đưa vào sử dụng rộng rãi các phần mềm phục vụ cho ngành Tài nguyên và Môi trường (Microstation, Arcgis, Gcadas, Vietmap...).

- Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thực hiện có hiệu quả và bám sát với thực tế sử dụng đất, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải có sự phối hợp chặt chẽ, việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần được thực hiện nghiêm túc. Qua đó, cần nêu rõ những vấn đề phải rút kinh nghiệm và điều chỉnh nếu quá trình thực hiện còn gặp vướng mắc.

2. Kiến nghị

Qua thực trạng công tác thống kê đất đai tại địa phương còn gặp khó khăn trong việc thống nhất số liệu quản lý giữa các ngành, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, nghiên cứu các quy định của pháp luật về đất đai nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa các ngành. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản triển khai, hướng dẫn chỉ đạo các địa phương, sở ban ngành thực hiện nghiêm túc các quy định.

Trên đây là nội dung báo cáo thuyết minh kết quả thống kê đất đai năm 2023, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kính báo cáo Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường biết và tổng hợp.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Cục Đăng ký và Dữ liệu TTĐĐ (để b/c);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT,PCT.UBND tỉnh;
- Sở, ban ngành và đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Phòng NC-TH;
- Lưu VT,STNMT.

(4)

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh

DANH MỤC BẢNG BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai
2	Biểu 02/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất nông nghiệp
3	Biểu 03/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phi nông nghiệp
4	Biểu 04/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo đơn vị hành chính
5	Biểu 05/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đã được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện
6	Biểu 11/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đô thị
7	Biểu 12/TKĐĐ	Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất
8	Biểu 13/TKĐĐ	Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất
9	Biểu 14/TKĐĐ	Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất
10	Biểu 15/TKĐĐ	So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
 (Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
 Đơn vị diện tích: ha

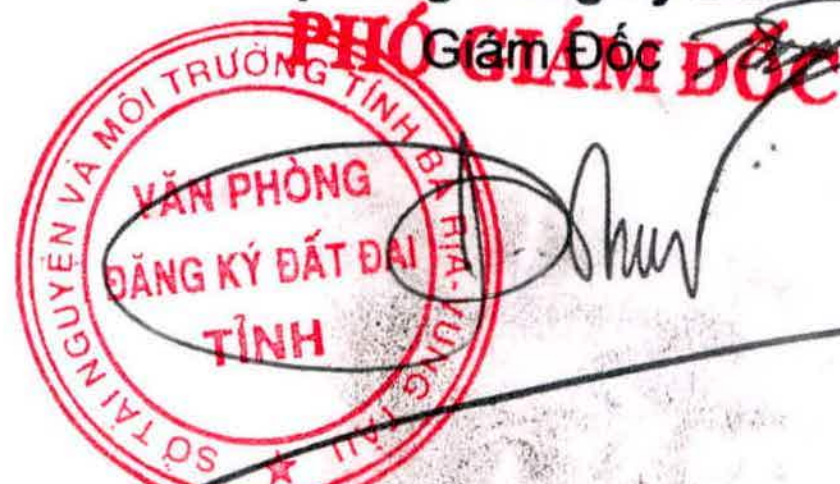
Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước(TCC)			Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)							Tổ chức ngoại giao (TNG)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		198.256	178.276	94.051	38.472	43.843	824	13	455			619	19.980	5.810	349	13.821
1	Đất nông nghiệp	NNP	144.303	144.303	86.305	24.711	33.230	1					55				
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	102.657	102.657	80.942	18.906	2.758						51				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	24.322	24.322	22.908	285	1.102						28				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.999	10.999	10.270	21	687						21				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.323	13.323	12.638	264	414						6				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78.335	78.335	58.034	18.621	1.656						24				
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	34.262	34.262		4.566	29.696										
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.503	4.503		4.503											
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.983	12.983		64	12.919										
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.776	16.776			16.776										
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.380	5.380	4.005	633	738						3				
1,4	Đất làm muối	LMU	1.039	1.039	1.020		19										
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	965	965	338	606	20	1									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52.710	33.907	7.746	13.760	10.546	823	13	455			564	18.803	4.982		13.821
2,1	Đất ở	OCT	8.069	8.069	7.710	290	69										
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.964	3.964	3.760	170	33										
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.104	4.104	3.949	119	36										
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	36.832	24.738	36	13.468	9.941	823	13	455			3	12.094	4.914		7.180
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	124	124			124										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.936	7.936			7.936										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.115	1.115			1.115										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.228	1.228		163	226	823	13				3				
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.939	11.939	35	11.431	18			455							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	14.489	2.395	1	1.874	521							12.094	4.914		7.180
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	498	498									498				
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47	47									47				
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	429	429			413						17				
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.591	1			1							6.590	27		6.563
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	243	124		2	123							119	41		78
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2		1											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.243	66			66							1.177	828	349	
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.162	2			2							1.160	811	349	
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	81	64			64							17	17		
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
II	Đất có mặt nước ven biển	MVB	244	242			242							2	2		
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	233	233			233										
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR															
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	11	9			9							2	2		

Ngày 10 tháng 4 năm 2024

Đơn vị tư vấn

Văn phòng Đăng ký Đất đai

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Phúc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Văn Mạnh

Ngày 23 tháng 4 năm 2024

Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
 (Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
 Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước(TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+(17)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	144.303	144.303	86.305	24.711	33.230	1				55				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	102.657	102.657	80.942	18.906	2.758					51				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	24.322	24.322	22.908	285	1.102					28				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.999	10.999	10.270	21	687					21				
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.643	8.643	7.955	9	664					16				
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2.356	2.356	2.315	12	24					5				
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.323	13.323	12.638	264	414					6				
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	13.318	13.318	12.638	260	414					6				
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	4	4		4										
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78.335	78.335	58.034	18.621	1.656					24				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	34.262	34.262		4.566	29.696									
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.503	4.503		4.503										
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	4.503	4.503		4.503										
1.2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM														
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.983	12.983		64	12.919									
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	6.757	6.757		64	6.694									
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	6.226	6.226			6.226									
1.2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM														
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.776	16.776			16.776									
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	16.776	16.776			16.776									
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT														
1.2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM														
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.380	5.380	4.005	633	738					3				
1.4	Đất làm muối	LMU	1.039	1.039	1.020		19									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	965	965	338	606	20	1								

Ngày 10 tháng 4 năm 2024

Đơn vị tư vấn

Văn phòng Đăng ký Đất đai

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Phúc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Văn Mạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Đến ngày 31/12/2023)

Biểu 03/TKĐĐ

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước(TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quý đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế(TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập(TSN)	Tổ chức khác(TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52.710	33.907	7.746	13.760	10.546	823	13	455			564	18.803	4.982		13.821
2.1	Đất ở	OCT	8.069	8.069	7.710	290	69										
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.964	3.964	3.760	170	33										
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.104	4.104	3.949	119	36										
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	36.832	24.738	36	13.468	9941	823	13	455			3	12.094	4.914		7.180
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	124	124			124										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.936	7.936			7936										
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.115	1.115			1115										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.228	1.228		163	226	823	13				3				
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	164	164				164									
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	140	140			133	6									
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20	20			1	6	13								
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	77	77		3		73									
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	600	600		24	7	569									
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	221	221		136	83						3				
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4	4				4									
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2	2			2										
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.939	11.939	35	11.431	18			455							
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	6.749	6.749		6.749											
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	229	229		229											
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT															
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.992	1.992	14	1.947	6			26							
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.911	1.911	21	1.450	11			429							
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	416	416		416											
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	643	643		641	1										
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	14.489	2.395	1	1.874	521							12.094	4.914		7.180
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	8.700	1.441	1	1.391	49							7.260	3.839		3.421
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	4.867	33		14	19							4.834	1.075		3.758
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	91	90			90										
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38	38			38										
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	155	155		36	118										
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	291	291		291											
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	12	12		12											
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	81	81		2	79										
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	173	173		127	46										
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	82	82			82										
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	498	498									498				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47	47									47				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	429	429			413						17				
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.591	1			1							6.590	27		6.563
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	243	124		2	123							119	41		78
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2		1											

Ngày 10 tháng 4 năm 2024
Đơn vị tư vấn

Văn phòng Đăng ký Đất đai
Giám Đốc



Đặng Ngọc Phúc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024
Sở Tài nguyên và Môi trường
(Ký tên, đóng dấu)



Phan Văn Mạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THÔNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ ĐỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
 (Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
 Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Huyện Châu Đức	Huyện Côn Đảo	Huyện Đất Đỏ	Huyện Long Điền	Huyện Xuyên Mộc	Thành phố Bà Rịa	Thành phố Vũng Tàu	Thị xã Phú Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(13)	(14)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		198.256	42.460	7.579	18.974	7.767	63.981	9.104	15.090	33.302
1	Đất nông nghiệp	NNP	144.303	34.915	6.751	15.199	5.097	50.699	5.853	7.028	18.761
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	102.657	34.209	168	13.079	3.223	33.468	4.054	2.327	12.129
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	24.322	6.772	68	6.946	1.933	2.616	2.013	875	3.099
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.999	2.401		4.890	1.137	996	1.106		469
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.323	4.371	68	2.056	796	1.621	907	875	2.629
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78.335	27.437	100	6.133	1.290	30.851	2.041	1.452	9.030
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	34.262	488	6.581	1.299	869	16.312	361	2.583	5.769
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.503					4.503			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.983	488	683	1.299	869	931	361	2.583	5.769
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.776		5.898			10.878			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.380	183	1	760	508	569	1.273	1.758	328
1.4	Đất làm muối	LMU	1.039				496		146	360	37
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	965	35		61	1	351	18		498
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52.710	7.542	671	3.652	2.649	13.027	3.174	7.601	14.394
2.1	Đất ở	OTC	8.069	1.187	36	684	769	1.094	1.010	1.505	1.783
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.964	1.065	36	374	456	978	326	125	604
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.104	122		310	313	116	684	1.380	1.179
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	36.832	5.835	574	2.584	1.241	11.282	1.412	3.192	10.712
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	124	12	5	14	16	13	30	21	14
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.936	40	91	41	118	5.635	42	381	1.591
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.115	6	3	15	11	1.002	12	64	4
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.228	304	25	89	124	246	141	147	152
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.939	1.935	93	968	189	945	242	1.493	6.075
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	14.489	3.538	358	1.458	783	3.442	946	1.087	2.877
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	498	51		37	48	38	25	71	230
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47	1		11	11	2	7	5	10
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	429	84	2	38	67	97	69	16	56
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.591	384		251	479	479	633	2.799	1.566
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	243		58	47	35	34	19	13	37
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2								1
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.243	3	157	123	21	255	77	460	147
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.162	3	157	123	21	238	13	460	147
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	81					17	64		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	244		244						
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	233		233						
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR									
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	11		11						

Ngày 10 tháng 4 năm 2024
 Đơn vị tư vấn

Văn phòng Đăng ký Đất đai



Đặng Ngọc Phúc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



Phan Văn Mạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH ĐƯỢC GIAO,
ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN
(Đến ngày 31/12/2023)

Biểu 05/TKĐĐ

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
			Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng	Theo loại đất của quyết định	Theo loại đất hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích đất		43	43	43	43																
1	Đất nông nghiệp	NNP	5	43	5	43																
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN		42		42																
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN		19		19																
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA		5		5																
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		14		14																
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		23		23																
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP																				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1		1																
1,4	Đất làm muối	LMU																				
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5		5																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38		38																	
2,1	Đất ở	OCT	37		37																	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	32		32																	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5		5																	
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	1		1																	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2.3	Đất an ninh	CAN																				
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																				
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1		1																	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC																				
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,	NTD																				
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD																				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																				
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB																				
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																				
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR																				
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																				

Ngày 10 tháng 4 năm 2024

Đơn vị tư vấn

Văn phòng Đăng ký Đất đai

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Phúc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Văn Mạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ
(Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Đơn vị tính diện tích: ha

Table with columns: Thứ tự, Loại đất, Mã, Tổng diện tích đất đô thị của đơn vị hành chính (DTD), and various sub-categories for land use (TCC, NNG, CNN, CDS, UBQ, TPQ, TKQ). Rows include categories like 'Đất nông nghiệp', 'Đất phi nông nghiệp', and 'Đất chưa sử dụng'.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024
Đơn vị tư vấn

Văn phòng Đăng ký Đất đai



Đặng Ngọc Phúc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



Phan Văn Mạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT
 (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
 Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Năm 2022	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất trồng lúa	LUA	11.042	10.999		2						2	5	1				1	31	2										
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.494		13.322							3	21	9					129	9										
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78.075			77.978		2					31	20				5	27	10	1				1					
4	Đất rừng sản xuất	RSX	4.503				4.503																							
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.983					12.981						1																
6	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.776						16.776																					
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.408							5.380			2						24	1										
8	Đất làm muối	LMU	1.039								1.039																			
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	960									960																		
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.906										3.905								1									
11	Đất ở tại đô thị	ODT	4.070											4.069					1	1										
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	124												124															
13	Đất quốc phòng	CQP	7.937													7.936														
14	Đất an ninh	CAN	1.115														1.115													
15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.220																1.219											
16	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.822			354								4				1	11.459	4										
17	Đất có mục đích công cộng	CCC	14.704											1				1	241	14.462										
18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	498																		498									
19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47																			47								
20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	429																				429							
21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.610																20					6.590						
22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	250																7						242					
23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2																						2					
24	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.163																1							1.162				
25	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	81																								81			
26	Núi đá không có rừng cây	NCS																												
27	Tăng khác																													
Diện tích năm thống kê 2023			198.256	10.999	13.323	78.335	4.503	12.983	16.776	5.380	1.039	965	3.964	4.104	124	7.936	1.115	1.228	11.939	14.489	498	47	429	6.591	243	2	1.162	81		

Ngày 10 tháng 4 năm 2024
 Đơn vị tư vấn

Văn phòng Đăng ký Đất đai

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Phúc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Văn Mạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Biểu 14/TKĐĐ

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Năm 2023 so với năm 2022 và năm 2019

Đơn vị báo cáo

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Đơn vị: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2022		So với năm 2019		Ghi chú
				Diện tích năm 2022	Tăng(+) giảm(-) 2022	Diện tích năm 2019	Tăng(+) giảm(-) 2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)	(9)
Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)			198.256	198.256		198.256		
1	Đất nông nghiệp	NNP	144.303	144.280	23	143.236	1.067	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	102.657	102.611	46	103.292	-635	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	24.322	24.537	-215	24.726	-404	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.999	11.042	-43	11.092	-93	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.323	13.494	-171	13.634	-311	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78.335	78.075	260	78.566	-231	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	34.262	34.262		32.174	2.088	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.503	4.503		4.642	-139	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.983	12.983		11.035	1.947	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.776	16.776		16.497	279	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.380	5.408	-27	5.585	-205	
1.4	Đất làm muối	LMU	1.039	1.039		1.237	-198	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	965	960	5	948	18	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52.710	52.732	-23	53.795	-1.085	
2.1	Đất ở	OCT	8.069	7.976	93	7.649	420	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.964	3.905	59	3.654	310	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.104	4.070	34	3.994	110	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	36.832	36.921	-90	37.288	-456	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	124	124		124		
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.936	7.937		8.026	-90	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.115	1.115		1.168	-53	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.228	1.220	8	1.207	20	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.939	11.822	118	11.809	130	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14.489	14.704	-215	14.952	-463	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	498	498	1	533	-35	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47	47		48	-2	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	429	429		430	-1	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.591	6.610	-19	7.553	-963	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	243	250	-7	292	-48	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	2		2		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.243	1.244	-1	1.225	18	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.162	1.163	-1	1.145	18	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	81	81		81		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						

Ngày 10 tháng 4 năm 2024

Đơn vị tư vấn

Văn phòng Đăng ký Đất đai

Giám Đốc



Đặng Ngọc Phúc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



Phan Văn Mạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 15/TKĐĐ

SO SÁNH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê			So sánh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai với chỉ tiêu chuyển mục đích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt					
			Diện tích theo thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
						Diện tích giảm trong kỳ theo thống kê	Diện tích giảm trong kỳ theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích tăng trong kỳ theo thống kê	Diện tích tăng trong kỳ theo kế hoạch sử dụng đất	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(10)-(11)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		198.256	198.256		936	4.509	-3.572	936	4.509	-3.572
1	Đất nông nghiệp	NNP	144.303	139.917	4.386	341	3.534	-3.193	323	541	-218
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	102.657	99.860	2.797	312	2.686	-2.375	316	118	197
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	24.322	23.580	742	215	949	-734		3	-2
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.999	10.750	249	43	255	-212			
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.323	12.829	494	172	694	-522		3	-2
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78.335	76.281	2.054	97	1.737	-1.641	315	116	199
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	34.262	31.886	2.376	2	502	-500	2		2
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.503	4.416	86		21	-21			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.983	10.762	2.220	2	452	-450	2		2
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.776	16.708	69		29	-29			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.380	5.251	129	27	275	-247		3	-3
1.4	Đất làm muối	LMU	1.039	1.166	-127		71	-71			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	965	1.754	-789				5	420	-414
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52.710	57.118	-4.409	595	954	-360	613	3.968	-3.355
2.1	Đất ở	OTC	8.069	8.769	-700	3	53	-51	95	899	-804
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.964	4.314	-350	1	12	-11	59	478	-419
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.104	4.455	-350	2	41	-39	36	421	-385
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	36.832	39.874	-3.043	564	510	55	516	3.057	-2.541
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	124	130	-6		3	-3		8	-8
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.936	8.027	-91		69	-68		62	-62
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.115	1.178	-62		3	-3	0	7	-7
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.228	1.330	-102		7	-7	8	26	-18
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.939	12.790	-851	321	393	-71	480	1.541	-1.060
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	14.489	16.420	-1.931	243	35	207	27	1.413	-1.385
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	498	540	-42		1	-1	1	8	-8
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47	44	3						
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	429	414	15		6	-6		3	-3
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.591	7.196	-605	20	346	-326			
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	243	197	46	7	38	-31	1		1
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2	84	-82						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.243	1.220	23	1	20	-19			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.162	1.220	-58	1	20	-19			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	81		81						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									

Ngày 10 tháng 4 năm 2024

Đơn vị tư vấn

Văn phòng Đăng ký Đất đai

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Phúc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Văn Mạnh